

Số: 20/2023/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 10 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2537/TTr-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 122/BC-HĐND ngày 24/10/2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đối với một số khoản phí và lệ phí sau:

- a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng trồng;
- b) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
- c) Lệ phí đăng ký kinh doanh;
- d) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;
- đ) Phí đăng ký giao dịch đảm bảo;
- e) Lệ phí hộ tịch;
- g) Lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

## 2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các tổ chức, cá nhân thực hiện giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến, trừ những đối tượng được miễn phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;
- b) Các cơ quan, tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến;
- c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Mức thu phí, lệ phí; thời gian áp dụng**

1. Mức thu phí, lệ phí: Mức thu các khoản phí, lệ phí tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết.
2. Thời gian áp dụng: Từ khi Nghị quyết có hiệu lực đến hết năm 2025.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

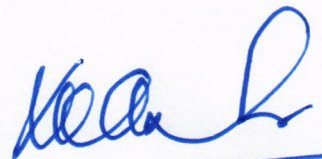
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định.
2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- UBTV Quốc hội; Chính phủ (báo cáo);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm truyền thông tin; Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ8.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Kỳ**



**PHỤ LỤC: QUY ĐỊNH MỨC THU MỘT SỐ KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG THÔNG QUA DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu
	<b>PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN HĐND TỈNH (07 loại)</b>		
<b>I</b>	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>		
1	Phí bình tuyển, công nhận cây trội (cây mẹ), cây đầu dòng	đồng/1 lần công nhận	1.200.000
2	Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp	đồng/1 lần công nhận	1.200.000
3	Phí bình tuyển, công nhận rừng giống (bao gồm rừng giống trồng, rừng giống chuyển hóa)	đồng/1 lần công nhận	3.000.000
<b>II</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng và điều chỉnh giấy phép xây dựng (gồm xây dựng mới; sửa chữa, cải tạo; di dời công trình)</b>		
a	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	0
b	Các công trình khác (không phải là nhà ở riêng lẻ)	đồng/giấy phép	60.000
<b>2</b>	<b>Đối với trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng</b>		
a	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân và các công trình khác (không phải là nhà ở riêng lẻ)	đồng/giấy phép	0
<b>3</b>	Đối với trường hợp cấp lại giấy phép xây dựng	đồng/giấy phép	0
<b>III</b>	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b> Bao gồm: cấp mới, cấp lại, cấp thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cấp mới, cấp lại, cấp thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	đồng/1 lần công nhận	0
<b>IV</b>	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</b>		
<b>1</b>	Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp	15.000
<b>V</b>	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>		
<b>1</b>	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	40.000
<b>2</b>	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	15.000
<b>3</b>	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	30.000



STT	Phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	10.000
<b>VI</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		
<b>1</b>	<b>Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã</b>		
a	Khai sinh	đồng/trường hợp	2.500
b	Kết hôn	đồng/trường hợp	10.000
c	Khai tử	đồng/trường hợp	2.500
d	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	5.000
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	đồng/trường hợp	5.000
g	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	5.000
h	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	2.500
<b>2</b>	<b>Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện</b>		
a	Khai sinh	đồng/trường hợp	25.000
b	Kết hôn		
	+ Đăng ký kết hôn	đồng/trường hợp	250.000
	+ Đăng ký lại kết hôn	đồng/trường hợp	500.000
-	Khai tử	đồng/trường hợp	25.000
-	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/trường hợp	25.000
-	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	500.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng/trường hợp	12.500
-	Ghi vào Sổ hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	25.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	25.000
<b>VII</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>		
1	Cấp giấy phép lao động	đồng/giấy phép	240.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	đồng/giấy phép	180.000
3	Gia hạn giấy phép lao động	đồng/giấy phép	180.000